

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC HỆ THỐNG CANH TÁC TRONG VÙNG CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT TỈNH CÀ MAU: PHÂN TÍCH KHUNG SINH KẾ BỀN VỮNG

Nguyễn Duy Cần¹

ABSTRACT

Assessment of the status and analysis of farming systems in areas of changing farming systems of Ca Mau province was conducted in 6 sites of 3 districts of Thoi Binh, Cai Nuoc and Dam Doi. The concept of sustainable livelihoods framework (SL) combined with participatory rural appraisal (PRA) was used for analyses and assessment. Results showed that incomes and living standard of farmers increased after the changing period, the changing into rice-shrimp or extensive shrimp systems reduced diversity in the system, and showed declined in environmental quality, agricultural resources, increased risky and diseases on shrimp/fish. Result also showed that using of sustainable livelihoods framework improved better understanding of farming status and farmer situation. If PRA reflecting information at the community level, the SF providing logically analysis and more detailed at the household level.

Keywords: Sustainable livelihoods framework (SL), participatory rural appraisal (PRA), areas of changing farming systems, farming system.

Title: Assessment of the status and analysis of farming systems in areas of changing farming systems of Ca Mau province: Using of Sustainable livelihoods framework

TÓM LƯỢC

Đánh giá thực trạng và phân tích các hệ thống canh tác trong vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất tỉnh Cà Mau được thực hiện tại 6 điểm của 3 huyện Thới Bình, Cái Nước và Đầm Dơi. Phân tích khung sinh kế bền vững (SL) kết hợp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) được sử dụng cho các phân tích và đánh giá. Kết quả cho thấy: thu nhập và mức sống của nông dân tăng lên sau thời gian chuyển đổi, sự chuyển đổi sang hệ thống lúa-tôm hay tôm quảng canh làm giảm đi sự đa dạng trong hệ thống canh tác, và có dấu hiệu của sự suy giảm về chất lượng môi trường, tài nguyên nông nghiệp, và gia tăng rủi ro, dịch bệnh trên tôm/cá. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sử dụng Khung sinh kế bền vững cải thiện sự hiểu biết tốt hơn về thực trạng sản xuất và đời sống nông dân. Nếu như PRA phản ánh những thông tin tựu trung ở mức độ cộng đồng, thì Khung sinh kế bền vững phân tích một cách logic và chi tiết hơn ở mức nông hộ.

Các từ khoá: khung sinh kế bền vững (SL), đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất, hệ thống canh tác.

1 GIỚI THIỆU

Cà Mau có diện tích tự nhiên là 5.211 km², trong đó các diện tích nông nghiệp như diện tích cây hàng năm có 258.869 ha, diện tích cây lâu năm là 31.710 ha và diện

¹ Viện Nghiên Cứu Phát Triển ĐBSCL

tích nuôi trồng thủy sản 204.381 ha (năm 2000). Cà Mau gồm có 7 đơn vị hành chính, 1 thị xã và 6 huyện.

Từ sau năm 2000 khi có chủ trương chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp của chính phủ, các diện tích đất nông nghiệp của tỉnh thay đổi rất lớn. Diện tích sản xuất lúa năm 2000 là 248.000 ha giảm xuống còn 109.000 ha do chuyển dịch 125.000 ha đất lúa kém hiệu quả sang nuôi tôm. Diện tích các cây trồng khác cũng giảm tương tự, cây dừa giảm từ 20.102 ha năm 2000 xuống 11.914 ha năm 2003, cây mía giảm từ 5.988 ha năm 2000 xuống 4.836 ha năm 2003 và cây ăn trái cũng giảm từ 8.872 ha năm 2000 xuống 6.097 ha năm 2003 (Võ Văn Mỹ, 2003). Trong khi đó diện tích nuôi thủy sản tăng lên rất nhanh, năm 2003 có khoảng 202.000 ha nuôi tôm. Hai huyện có diện tích chuyển đổi lớn nhất từ lúa sang tôm là huyện Cái Nước và Đầm Dơi. Sự thay đổi quá nhanh về sử dụng đất đai và hệ thống canh tác ở đây đã tạo nên sự mất đồng bộ giữa các khu vực kinh tế, giữa sản xuất với cơ sở hạ tầng, và nguồn nhân lực. Sản xuất nông nghiệp địa phương ngày càng trở nên phức tạp do sản xuất tự phát, môi trường thay đổi và ngày càng trở nên bất lợi. Sự hạn chế về nguồn tài nguyên cũng như sự quản lý và sử dụng chúng chưa hợp lý, nhiều rủi ro.

Các vấn đề trên có tác động đến sản xuất và đời sống kinh tế của nông dân, đặc biệt là ở các vùng chuyển đổi trong tỉnh. Nghiên cứu này là một phần của đề tài cấp tỉnh “Bước đầu đánh giá hệ thống canh tác vùng chuyển đổi sản xuất tỉnh Cà Mau, đề xuất các giải pháp phát triển bền vững giai đoạn 2002-2005 và định hướng đến 2010”, nhằm đánh giá thực trạng và phân tích các hệ thống canh tác trong vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất tỉnh Cà Mau.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp tiếp cận có sự tham gia được áp dụng cho nghiên cứu này. Hai công cụ chính được sử dụng kết hợp cho các phân tích và đánh giá là đánh giá nông thôn với sự tham gia của cộng đồng (PRA) và Khung sinh kế bền vững. (SLF)

- Sử dụng PRA để khảo sát và thu thập các thông tin về thực trạng các mô hình sản xuất. Khảo sát PRA được thực hiện tại sáu địa điểm bao gồm xã Hồ Thị Kỷ (Thới Bình), xã Tạ An Khương và Tân Duyệt (Đầm Dơi), xã Tân Hưng Đông, Phú Tân và Việt Khái (Cái Nước). Có 12 nhóm nông dân và 120 nông dân được phỏng vấn cho nghiên cứu này.
- SLF được sử dụng cho các phân tích và đánh giá. Phân tích khung sinh kế bền vững nhằm cải thiện sự hiểu biết điều kiện sống và sản xuất của nông hộ một cách biện chứng. Có 5 tác nhân có mối liên hệ và tác động qua lại với nhau trong khung sinh kế bền vững được phân tích: (1) Bối cảnh dễ tổn thương, (2) Các vốn sinh kế, (3) Yếu tố cơ cấu và những thực thi, (4) Các chiến lược sinh kế và (5) Các kết quả sinh kế.
- SLF được phát triển bởi Ban tư vấn về đời sống nông thôn bền vững năm 2000 (DFID, 2000). Trong phạm vi đề tài này, các số liệu thu thập từ khảo sát PRA, số liệu và thông tin từ phỏng vấn mẫu điều tra cá nhân, phỏng vấn những người am hiểu tại địa phương (nhóm KIP) được sử dụng để phân tích theo phương pháp này.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Những thông tin tổng quát về các điểm khảo sát

Xã Hồ Thị Kỷ nằm về phía nam của huyện Thới Bình. Diện tích đất nông nghiệp khoảng 6300 ha, phần lớn đất bị nhiễm phèn. Diện tích đất/hộ bình quân là 2,6 ha. Mô hình canh tác chủ yếu là tôm-lúa (khoảng 5800 ha). Xã Tạ An Khương và Tân Duyệt thuộc huyện Đầm Dơi. Các diện tích đất phần lớn thay đổi từ phèn nhẹ đến không phèn. Diện tích đất/hộ bình quân là 2,3 ha. Mô hình canh tác chủ yếu là tôm-lúa và tôm chuyên canh. Xã Tân Hưng Đông, Phú Tân và Việt Khái thuộc huyện Cái Nước. Các diện tích đất phần lớn bị nhiễm phèn và mặn. Diện tích đất/hộ bình quân là 2-3 ha (nhóm khá/giàu) và 1-1.5 ha (nhóm trung bình và nghèo). Mô hình canh tác chủ yếu là tôm-lúa, tôm quảng canh và tôm chuyên canh. Tổng quát điều kiện đất đai các vùng khảo sát (theo mô tả của nông dân) được trình bày ở Bảng 3.1.

Bảng 3.1 Điều kiện đất đai các vùng khảo sát (theo mô tả của nông dân).

Vùng khảo sát	Mô tả điều kiện đất
Ấp Tắc Thủ (Hồ Thị Kỷ)	- Đất thịt pha sét, vùng trũng phèn nặng, vùng gò phèn nhẹ hoặc không phèn (trồng lúa rất tốt)
Ấp Bá Huê (Tân Duyệt)	- Đất phèn nhẹ đến nặng
Ấp Mương Đường (Tạ An Khương)	- Đất thịt, một vài vùng thấp hơn phèn nhẹ
Ấp Đông Hưng (Tân Hưng Đông)	- Đất nhiễm phèn trung bình, mặn vào mùa khô
Ấp Đường Cày (Phú Tân)	- Đất phèn trung bình, các diện tích gần các trục kinh chính phèn nhẹ nuôi tôm có hiệu quả. Các diện tích thấp hơn, phèn trung bình đến nặng, nuôi tôm dễ thất bại
Ấp Láng Cháo (Phú Tân)	- Đất phèn nặng, trước đây trồng lúa năng suất năng thấp, hiện tại đang chuyển sang nuôi tôm bị ảnh hưởng phèn và thất bại.
Ấp Cái Đồi Nhỏ (Việt Khái)	- Đất phèn mặn, giữ nước kém

Nguồn: PRA 2002.

3.2 Phân tích “khung sinh kế bền vững” tại các điểm khảo sát

3.2.1 Phân tích về bối cảnh dễ bị tổn thương

Bối cảnh dễ bị tổn thương là ảnh hưởng môi trường bên ngoài nơi con người đang sinh sống. Hoạt động sống của nông hộ mà rộng hơn là các vốn sống của nông hộ bị ảnh hưởng bởi các xu hướng quan trọng cũng như các rủi ro và yếu tố thời vụ.

(a) Phân tích xu hướng

- Xu hướng về nguồn tài nguyên thiên nhiên

Ở các vùng khảo sát thiên nhiên ưu đãi về mặt tự nhiên, đất đai vừa phù hợp cho trồng lúa và nuôi thủy sản (tôm). Tuy nhiên, phần lớn đất đai các vùng khảo sát bị nhiễm phèn từ phèn nhẹ đến nặng. Đây là yếu tố hạn chế có ảnh hưởng trực tiếp đến nuôi tôm và trồng lúa. Đặc biệt, ấp Láng Cháo, Phú Tân là rón phèn và nông dân ở đây đang gặp phải khó khăn trong nuôi tôm.

Trong các ruộng nuôi tôm, nguồn cá rô phi tự nhiên rất giàu, đây là lợi thế cho nông dân ở vùng này có thêm nguồn thu nhập từ thu hoạch cá. Tuy nhiên, các loài

cá và tôm tép tự nhiên khác rất hạn chế và có xu hướng giảm mạnh so với trước đây. Bảng dưới đây trình bày xu hướng suy thoái và mức độ trầm trọng của những rủi ro trong sản xuất theo đánh giá của nông dân (Bảng 3.2)

Bảng 3.2 Xu hướng suy thoái và mức độ trầm trọng dịch bệnh trên tôm và lúa.

Vùng khảo sát	Chất lượng nước		Độ màu mỡ đất		Nguồn tôm/cá tự nhiên		Bệnh trên tôm		Bệnh trên lúa	
	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau
Ấp Bá Huê	2-3	3-5	4	3-5	2-5	4	3	3-5		
Ấp Đông Hưng	2-4	3-4	4	3	4	3	1	4		
Ấp Tắc Thủ	3-5	3	3	3	5	1-5	1-4	4	3-5	3-5
Ấp M. Đường	5	2-3	3	3	5	1	4	1		
Ấp Cái Đôi Nhỏ	3	2-5	5	3	5	2	1	5		
Ấp Đường Cày	1	4	3-4	3	4	3	1	5	2	4

Chú thích: Cấp điểm: 1-5: ít (kém) – nhiều (giàu)

– Xu hướng về kinh tế

Một cách tổng quát, theo các lãnh đạo các địa phương tiếp xúc, các vùng chuyên đổi trong các năm qua về kinh tế có xu hướng gia tăng đáng kể. Nông dân sản xuất với qui mô đầu tư lớn hơn. Sự phát triển kinh tế của cả tỉnh và các huyện vùng chuyên đổi cũng có tác động thúc đẩy nông hộ phát triển, có thị trường, đầu ra cho sản phẩm.

– Các xu hướng chính sách

Sự nỗ lực quan tâm của chính quyền trong việc vận động cũng như thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất ở đây. Nhiều địa phương sử dụng các biện pháp hành chính để thúc đẩy nông dân áp dụng các mô hình chuyên đổi. Xu hướng này có tác dụng thúc đẩy nhanh, làm đồng loạt nhưng nông dân họ chưa chuẩn bị kỹ kiến thức, vốn liếng để áp dụng. Các chính sách hỗ trợ vốn cũng góp phần thúc đẩy sản xuất, đặc biệt nuôi tôm. Nhìn chung, với những tác động về chính sách, chủ trương của chính quyền địa phương, nông dân có xu hướng phát triển của các mô hình hiện tại ở các vùng chuyên đổi.

– Xu hướng về kỹ thuật

Các cơ quan khuyến nông và khuyến ngư địa phương có nhiều hỗ trợ về kỹ thuật nuôi tôm, trồng lúa và các biện pháp quản lý cho nông dân trong vùng chuyên đổi. Trình độ canh tác nông dân có xu hướng ngày càng cải thiện. Tuy nhiên, vấn đề bệnh tôm, tôm chết vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân, và chưa có biện pháp phòng trị hữu hiệu.

(b) Phân tích yếu tố rủi ro (sốc)

Rủi ro do thiên tai không phổ biến ở vùng này. Năm 2002 có hạn kéo dài làm các ruộng lúa bị chết hoàn toàn. Hạn làm thiếu nước, phèn và mặn gia tăng làm thiệt hại lúa ở các mô hình lúa-tôm hay tôm-lúa. Bệnh trên tôm (đốm trắng, đỏ thân thường gây tôm chết sau 1-2 tháng nuôi) gây thiệt hại nghiêm trọng cho nông dân nuôi tôm. Khoảng 90% nông dân nuôi tôm gặp phải bệnh tôm gây thiệt hại.

(c) Phân tích yếu tố thời vụ

Giá tôm cao trong các năm gần đây đã hấp dẫn nông dân chuyển từ trồng lúa sang nuôi tôm. Giá tôm biến động từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng/kg. Tôm có nhu cầu về thị trường rất cao, giá tôm chấp nhận nên nông dân ưa chuộng phát triển nuôi tôm và bất chấp những rủi ro. Phát triển nuôi tôm cũng tạo việc làm cho các hộ ít đất, không đất, phần lớn là nạo vét sên mương. Do giá trị về sản xuất tôm cao nên giá đất (vốn vật chất) cũng tăng cao ở địa phương và xuất hiện sự xâm canh (nông dân từ nơi khác đến mua đất hoặc mướn đất làm vuông tôm).

3.2.2 Phân tích Khung sinh kế bền vững (SLF)

Trong khung SLF, vốn sống của nông hộ được mô tả như một hình ngũ giác gồm 5 thành phần:

- *Vốn tự nhiên:* bao gồm các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ mà nông dân sử dụng cho hoạt động sống của họ. Qua điều tra, phần lớn nông dân (80% nông dân được điều tra) nuôi tôm kết hợp với lúa hay quảng canh cải tiến (kết hợp trồng năng/bòn bòn). Mô hình tôm + cá + cua cũng được nông dân áp dụng và có hiệu quả. Tuy nhiên, việc phát triển nuôi tôm, đưa nước mặn vào cũng làm thiệt hại các vườn. Vườn dừa bị nhiễm mặn, bọ cánh cứng gây thiệt hại và không thu hoạch. Đưa nước mặn vào nuôi tôm cũng phá hủy sinh thái ngọt, vườn không trồng được rau cải, không có thức ăn cho chăn nuôi và hạn chế chăn nuôi.

- *Vốn nhân lực:* Vốn nhân lực thể hiện các kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động, sức khỏe mà sự kết hợp các yếu tố này có thể làm cho nông hộ theo đuổi các chiến lược mưu sinh và đạt mục tiêu mưu sinh của họ khác nhau. Qua kết quả khảo sát, phần đông có số thành viên trong gia đình từ 4-8 người, trong đó thường chỉ 2 lao động chính. Kinh nghiệm nuôi tôm từ 2-3 năm trở lại đây. Nông dân đang gặp khó khăn về việc xử lý đất phèn, cách phát hiện bệnh tôm và phòng trừ. Dù vậy, nhưng tỷ lệ nông dân tham dự các đợt tập huấn cũng rất ít (Bảng 3.3). Đặc biệt, ấp Đông Hưng tỷ lệ số lần nông dân tham dự các lớp tập huấn cao hơn các điểm khác (2,4 lần cho tập huấn nuôi tôm và 1,9 lần cho tập huấn sản xuất lúa).

Bảng 3.3 Tỷ lệ số lần tham dự tập huấn (từ 2000-2002) ở các điểm khảo sát.

Vùng khảo sát	Tỷ lệ số lần tham dự tập huấn về nuôi tôm	Tỷ lệ số lần tham dự tập huấn về sản xuất lúa
Ấp Bá Huê	0.8 lần/hộ	0.7 lần/hộ
Ấp Đông Hưng	2.4 lần/hộ	1.9 lần/hộ
Ấp Tắc Thủ	1.3 lần/hộ	0.8 lần/hộ
Ấp Mương Đường	0.5 lần/hộ	1.1 lần/hộ
Ấp Cái Đồi Nhỏ	0.8 lần/hộ	0 lần/hộ
Ấp Đường Cày	0.9 lần/hộ	0.2 lần/hộ

- *Vốn xã hội:* thể hiện mạng lưới giao tiếp, thành viên của các tổ chức hội/ đoàn, các quan hệ tin cậy. Phần lớn các hộ nông dân đều có thành viên trong gia đình là thành viên của Hội nông dân, Hội cựu chiến binh hay hội phụ nữ. Những nông dân là cán bộ (ấp/xã) hay thành viên tích cực của các Hội đoàn thường sản xuất thành công hơn vì họ tiếp nhận được nhiều thông tin và kinh nghiệm, cũng như các hoạt động khuyến nông, các dịch vụ hỗ trợ khác đều nhằm vào đối tượng này.

- *Vốn vật chất*: Vốn vật chất bao gồm các cơ sở hạ tầng và các phương tiện sản xuất nông hộ sử dụng để đạt được mục tiêu sản xuất của họ. Bảng 3.4 chỉ vốn vật chất của nông hộ ở các vùng khảo sát.

Bảng 3.4 Vốn vật chất của nông hộ.

Vùng khảo sát	Nhà tường (% hộ)	Nhà lá (% hộ)	DT Đất (ha/hộ)	Ti Vi (% số hộ)	Ghe máy (% hộ)	Ghe chèo (% hộ)	Máy bơm (% hộ)
Áp Bá Huê	17	22	1.8	78	67	30	16
Áp Đông Hưng	7	40	1.9	80	33	20	40
Áp Tắc Thủ	14	43	1.7	100	43	24	43
Áp Mương Đường	67	67	3.1	100	33	11	44
Áp Cái Đồi Nhỏ	44	44	2.4	80	11	17	0
Áp Đường Cày	12	59	2.7	80	47	24	65

Phương tiện sản xuất của nông dân phần lớn thiếu, chỉ 29% có phương tiện máy bơm, 21% có ghe chèo và 39% có xuồng máy đi lại, 88% có ti vi tiếp cận thông tin. Nhờ các chương trình cầu nông thôn, đường nông thôn của chính quyền địa phương nên các ấp đã có đường bộ lưu thông. Tuy nhiên một số ấp khảo sát đi lại giao thông thủy vẫn còn chủ yếu (ấp Láng Cháo). Sự đi lại khó khăn cũng hạn chế sự tiếp cận thông tin của nông dân.

- *Vốn tài chính*: Hầu hết các hộ nông dân rất ít có tiền mặt. Thu nhập từ bán tôm có thể rất cao nhưng bù vào sự đầu tư cao, chi xài trong gia đình nên không có tiền mặt. Phần lớn nông dân thường vay vốn sản xuất. Có 80% trên tổng số nông dân khảo sát vay vốn sản xuất, số nợ biến thiên từ 3-45 triệu/hộ.

3.2.3 Phân tích sự thay đổi chính sách, những thực thi và cơ cấu

Sự thay đổi các chính sách, cơ cấu và những thực thi trong khung sinh kế là các yếu tố các tổ chức, các thể chế, các chính sách và các luật định mà nó định hướng đi cuộc sống nông hộ. Nó có tác động trực tiếp đến sự tiếp cận các vốn sống của nông hộ, chiến lược sản xuất của nông hộ. Những cơ quan, tổ chức có tác động trực tiếp đến đời sống sản xuất của nông dân tại địa phương là:

- Ban nhân dân ấp (cũng là người làm công tác khuyến nông không chính thức tại địa phương) phổ biến, tuyên truyền các hoạt động sản xuất trong ấp.
- Cán bộ nông nghiệp xã, có vai trò rất quan trọng trong việc phổ biến, tuyên truyền các hoạt động sản xuất trong xã.
- Các đoàn thể (hội nông dân, phụ nữ, cựu chiến binh, thanh niên, CLB khuyến nông, v.v., việc phổ biến, tuyên truyền, chia sẻ kinh nghiệm cho các thành viên của mình về các hoạt động sản xuất.
- CBKN, Khuyến ngư tập huấn, chuyên giao kỹ thuật mới, kỹ thuật nuôi tôm, mô hình tôm lúa kết hợp. Tuy nhiên, về kỹ năng khuyến nông chú trọng lý thuyết, không thực hành nên nông dân khó tiếp nhận và áp dụng.
- Các tổ chức dịch vụ như các công ty, trại ương giống tôm, đẻ tôm, v.v nông dân còn e ngại về chất lượng. Các trại bán tôm giống tại địa phương cũng chưa được đào tạo hay kiểm soát để cung cấp giống chất lượng.

- Các ngân hàng như ngân phát triển nông thôn, ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng đầu tư và phát triển, ngân hàng người nghèo đã cung cấp các dịch vụ cho nông dân vay vốn với số lượng lớn.

Trong vùng chuyển đổi thuộc Cà Mau, chủ trương về chuyển đổi cơ cấu năm 2000 có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, chiến lược sản xuất của nông hộ. Các chính sách về trợ vốn, cho vay vốn sản xuất có tác dụng thúc đẩy, giúp nông dân đầu tư mở rộng sản xuất. Tuy nhiên với ràng buộc hạn chế mức vốn vay như hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vốn sản xuất cho nông dân. Một điều xuất hiện là khi thảo luận với nông dân, hầu hết các nông dân đều có yêu cầu cần vốn và họ không sợ mang nợ, trả lãi. Cung cấp vốn vay cho nông dân như là một phương tiện hỗ trợ sản xuất phát triển, nhưng cũng sẽ làm nông dân phá sản, nợ nần vì nhận thức đơn giản và sử dụng vốn vay không hiệu quả.

3.2.4 Phân tích các chiến lược sinh kế

Các chiến lược của nông hộ là sự kết hợp các hoạt động và những lựa chọn mà nông hộ thực hiện để nhằm đạt đến mục tiêu mưu sinh của họ. Phần lớn nông dân vùng chuyển đổi dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết hợp đa dạng trong nuôi tôm (Tôm + cá + cua) và kết hợp trồng lúa. Một số nông dân khá có có khuynh hướng nuôi thâm canh tôm. Nông dân thường lấy công lao động gia đình đầu tư làm lời.

3.2.5 Phân tích thành quả sinh kế nông hộ

Trong khung sinh kế bền vững, các thành quả sinh kế nông hộ là sự đạt được hay kết quả của các chiến lược nông hộ. Những thành quả sinh kế trong phương pháp phân tích này bao gồm: sự thu nhập được tăng lên, mức sống được tăng lên, giảm những tác động ngoại cảnh, cải thiện an toàn lương thực và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên bền vững hơn.

Khi phân tích kết quả của sản xuất nông hộ, cụ thể là thu nhập của nông hộ dựa vào phiếu điều tra cho thấy thu nhập của nông hộ tăng so với trước đây (bình quân 17,91 triệu đồng/năm), trong đó thu nhập từ sản xuất tôm chiếm 49,6% và kế là thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp khác chiếm 37,8% (Bảng 3.5). Mặt khác khi chiết tính hiệu quả kinh tế của các mô hình nuôi tôm, kết quả cho thấy lợi nhuận từ nuôi tôm biến thiên từ 2,69 triệu đến 6,03 triệu đồng/ha/năm (Bảng 3.6). Tuy nhiên, khi phân tích về tần suất rủi ro, có đến 40% trường hợp nuôi tôm bị lỗ vốn và chỉ có 60% hộ nuôi tôm có lời.

Bảng 3.5 Thu nhập của nông hộ từ các nguồn khác nhau. (Đơn vị: Triệu đồng)

	Hoạt động phi nông nghiệp	Hoạt động nông nghiệp	Đánh bắt hải sản	Từ vườn	Nuôi tôm
Tổng thu nhập: 17,91 triệu	0,424	6,762	1,584	0,247	8,892
Tỉ lệ %	2,4%	37,8%	8,8%	1,4%	49,6%

Bảng 3.6 Chiết tính hiệu quả kinh tế cho một ha nuôi tôm.(Đơn vị: Triệu đồng)

Vùng khảo sát	Tổng thu	Chi phí sên mương, l.động	Chi phí con giống	Chi phí quản lý (phân, vôi,..)	Lợi nhuận
Ấp Bá Huê	10,539	1,661	5,135	6,349	-2,607
Ấp Đông Hưng	11,644	1,350	3,030	1,230	6,030
Ấp Tắc Thủ	9,580	0,820	3,43	0,84	4,50
Ấp Mương Đường	9,93	2,82	4,10	0,20	2,82
Ấp Cái Đôi Nhỏ	7,71	2,52	2,42	0,68	2,69
Ấp Đường Cày	11,86	1,02	5,05	1,33	4,46

Một điểm quan trọng khác là khi hạch toán toàn nông hộ, hầu như ở các điểm nghiên cứu nông dân đều có mức chi tiêu gia đình vượt quá mức thu nhập, ngoại trừ ấp Đông Hưng có số dư bình quân là 26,51 triệu đồng/hộ/năm (Bảng 3.7). Mức tiêu xài cao và vượt quá mức thu nhập không hoàn toàn phản ánh mức sống của nông hộ cao mà nó thể hiện sự mất cân đối trong thu nhập và nguy cơ nợ nần của nông hộ.

Bảng 3.7 Hạch toán kinh tế toàn nông hộ.(Đơn vị: Triệu đồng)

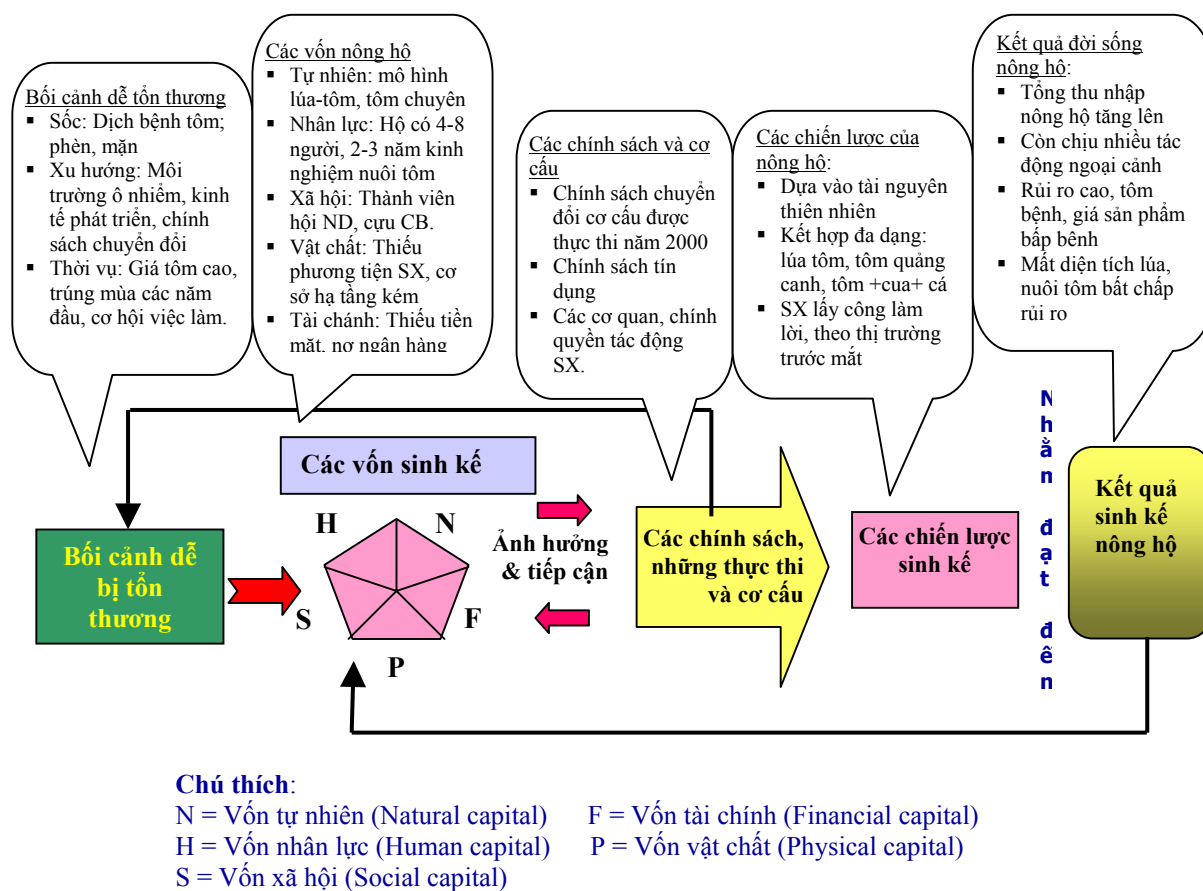
Vùng khảo sát	Tổng thu nhập (ròng)	Chi phí tiêu xài gia đình	Số dư/hộ/năm
Ấp Bá Huê	12,67	26,58	-13,91
Ấp Đông Hưng	39,89	13,39	26,51
Ấp Tắc Thủ	14,59	46,69	-32,09
Ấp Mương Đường	10,67	22,70	-12,03
Ấp Cái Đôi Nhỏ	16,18	17,09	-0,91
Ấp Đường Cày	17,43	58,89	-41,46

Bảng 3.8 và Hình 3.1 trình bày một cách khái quát sự đánh giá về kết quả đời sống nông hộ trong khung SLF. Nhìn chung sự thu nhập và mức sống nông hộ có tăng lên (sự cảm nhận về tinh thần), tuy nhiên còn chịu nhiều tác động của ngoại cảnh (đất phèn, nguồn nước ô nhiễm). Tác động ngoại cảnh ở đây có nghĩa là sự đe dọa và rủi ro của dịch bệnh trên tôm, giá cả bấp bênh không ổn định của sản phẩm, và ngay cả chính sách của địa phương. Xu hướng thâm canh sản xuất tôm công nghiệp và sự mất đi các diện tích lúa làm tính cải thiện sự an toàn lương thực không cao. Việc sử dụng các nguồn tài nguyên nông hộ chỉ ở giai đoạn đầu và rất khó để đánh giá sự bền vững của nó.

Bảng 3.8 Kết quả đời sống nông hộ hiện tại theo đánh giá của nông dân.

Vùng khảo sát	Đánh giá thu nhập	Đánh giá mức sống	Tác động ngoại cảnh	An toàn lương thực	Sử dụng tài nguyên
Ấp Bá Huê	+++	+++	++	+	?
Ấp Đông Hưng	++	++	+++	-	?
Ấp Tắc Thủ	+++	+++	++	++	?
Ấp Mương Đường	+	++	+++	-	?
Ấp Cái Đôi Nhỏ	++	+++	++	-	?
Ấp Đường Cày	+++	+++	++	++	?
Ấp Láng Cháo	+	+	+++	-	?

Chú thích: + ít; ++ trung bình; +++ nhiều; - Không



Hình 3.1 Tóm tắt khung sinh kế bền vững.

4 KẾT LUẬN

4.1 Về phương pháp thực hiện

Khung sinh kế bền vững được sử dụng trong phân tích nhằm cải thiện sự hiểu biết tốt hơn về thực trạng sản xuất và đời sống nông dân. Khung sinh kế bền vững phân tích một cách logic, sâu hơn và chi tiết hơn ở mức nông hộ.

4.2 Về thực trạng và tiềm năng vùng nghiên cứu

- Tình trạng kinh tế ở các điểm khảo sát không đồng nhất nhau do sự bất lợi về tự nhiên, điều kiện đất đai và canh tác khác nhau.
- Sự chuyển đổi sang hệ thống tôm-lúa hay tôm quảng canh cũng làm giảm đi sự đa dạng trong hệ thống canh tác.
- Các hệ thống thủy lợi chưa tốt, trao đổi nước kém và cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm nguồn nước, gây bệnh tôm.
- Các chính sách và những hỗ trợ của Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất và quá trình chuyển dịch cơ cấu ở địa phương.
- Nhìn chung trong thời gian chuyển đổi và sau chuyển đổi tổng thu nhập của nông dân tăng lên, mức sống tăng lên

- Tuy nhiên, có dấu hiệu của sự suy giảm về chất lượng môi trường, tài nguyên thiên nhiên, và gia tăng những rủi ro, dịch bệnh trên tôm, cá.

Các cơ hội/tiềm năng phát triển

- Điều kiện tự nhiên tương đối phù hợp cho hệ thống lúa-tôm, tôm quảng canh ở các vùng khảo sát, kết hợp với sự hấp dẫn về giá tôm cao, chủ trương chuyển đổi của Nhà nước sẽ tác động mô hình trên phát triển một cách tự nhiên.
- Những đầu tư của Nhà nước về phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, cải thiện hệ thống thủy lợi sẽ giải quyết môi trường nước tốt hơn cho nuôi tôm.

4.3 Những đề nghị

- Việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở Cà Mau, đặc biệt là các vùng chuyển đổi của tỉnh, cần phải thực hiện một cách toàn diện, không phải chỉ cung cấp cho nông dân kỹ thuật là đủ, mà phải quan tâm hơn về khía cạnh xã hội.
- Cần có một khảo sát đánh giá quy hoạch cụ thể cho các vùng chuyển đổi mới có thể giúp nông dân đạt kết quả mong muốn, đánh giá quy hoạch vùng chuyển đổi cần thiết phải kết hợp cả yếu tố kỹ thuật (sinh học) và kinh tế - xã hội (phương pháp tham gia).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục thống kê tỉnh Cần Thơ, 2002. Số liệu kinh tế xã hội 12 tỉnh ĐBSCL 1990-2001. 205 trang.
- DFID. 2000. Sustainable livelihoods guidance sheets. livelihoods@dfid.gov.uk
- Ngô Đức May, 2003. Vấn đề lao động, việc làm, xóa đói giảm nghèo và mức sống dân cư tỉnh Cà mau thời kỳ chuyển dịch cơ cấu kinh tế 2001-2003. Báo cáo Hội thảo khoa học đánh giá tình hình chuyển đổi sản xuất tỉnh Cà Mau từ năm 2000-2003. Cà Mau ngày 15-12-2003.
- Nguyễn Duy Cần, 2000. Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia – PRA. Tài liệu giảng dạy (lưu hành nội bộ). 40 trang.
- Nguyễn Văn Duyên, 2003. Tình hình thực hiện chuyển dịch nuôi trồng thủy sản 2000-2003 tỉnh Cà Mau, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị. Báo cáo Hội thảo khoa học đánh giá tình hình chuyển đổi sản xuất tỉnh Cà Mau từ năm 2000-2003. Cà Mau ngày 15-12-2003.
- Võ Văn Mỹ, 2003. Đánh giá kết quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp tỉnh Cà Mau trong 3 năm qua. Báo cáo Hội thảo khoa học đánh giá tình hình chuyển đổi sản xuất tỉnh Cà Mau từ năm 2000-2003. Cà Mau ngày 15-12-2003.